

Số: /QĐ-BXD

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển  
Thái Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050**

**BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG**

*Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;*  
*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;*  
*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*  
*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch; số 56/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2019 quy định chi tiết thi hành một số điều liên quan đến lĩnh vực giao thông vận tải trong Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch và số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019;*  
*Căn cứ Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;*  
*Căn cứ Quyết định số 442/QĐ-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;*  
*Căn cứ Quyết định số 140/QĐ-TTg ngày 16 tháng 01 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050*  
*Xét tờ trình số 1542/TTr-CHHĐTVN ngày 14 tháng 5 năm 2025 của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam trình phê duyệt Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Thái Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;*  
*Theo đề nghị của Thường trực Hội đồng thẩm định và Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính.*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Thái Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 với những nội dung chủ yếu sau:

## I. MỤC TIÊU VÀ NỘI DUNG QUY HOẠCH

Cảng biển Thái Bình gồm các khu bến: Diêm Điền, Trà Lý, Ba Lạt, các bến phao, khu chuyển tải và các khu neo chờ, tránh, trú bão.

### 1. Mục tiêu

#### a) Mục tiêu đến năm 2030

- Về hàng hóa thông qua: từ 6,8 triệu tấn đến 7,85 triệu tấn (trong đó hàng container 0,02 triệu TEU).

- Về kết cấu hạ tầng: có tổng số từ 10 bến cảng đến 11 bến cảng gồm từ 12 cầu cảng đến 13 cầu cảng với tổng chiều dài từ 1.909 m đến 2.459 m (chưa bao gồm các bến cảng khác).

- Xác định phạm vi vùng đất, vùng nước phù hợp với quy mô bến cảng và đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa.

#### b) Tầm nhìn đến năm 2050

- Về hàng hóa thông qua: với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 5,0%/năm đến 5,3%/năm.

- Về kết cấu hạ tầng: phát triển hệ thống cảng biển Thái Bình và các dịch vụ hỗ trợ phù hợp với tiến trình hình thành Khu kinh tế Thái Bình, các khu công nghiệp và vùng phụ cận.

### 2. Nội dung quy hoạch

a) Phạm vi, chức năng, cỡ tàu tại các khu bến tuân thủ theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2021 và Quyết định số 442/QĐ-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ.

#### b) Quy hoạch các khu bến cảng

##### (1) Quy hoạch đến năm 2030

##### - Khu bến Diêm Điền

- + Về hàng hóa thông qua: từ 2,85 triệu tấn đến 3,85 triệu tấn (trong đó hàng container 0,02 triệu TEU);

- + Quy mô các bến cảng: có tổng số từ 07 bến cảng đến 08 bến cảng gồm từ 09 cầu cảng đến 10 cầu cảng với tổng chiều dài từ 1.109 m đến 1.359 m (chưa bao gồm các bến cảng khác), cụ thể:

- . Bến cảng Diêm Điền: 03 cầu cảng tổng hợp, rời với tổng chiều dài 149 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 3.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 0,25 triệu tấn.

- . Bến cảng xăng dầu Hải Hà: 01 cầu cảng lỏng/khí dài 110 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 3.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 0,25 triệu tấn.

- . Bến cảng hàng lỏng/khí Diêm Điền: 02 bến cảng gồm 02 cầu cảng lỏng/khí với tổng chiều dài 300 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 5.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 0,35 triệu tấn phù hợp với quy hoạch hạ tầng dự trữ và cung ứng xăng

dầu, khí đốt quốc gia và quy hoạch phát triển thương mại tỉnh Thái Bình.

. Bến cảng tổng hợp, hàng rời trong sông: 02 cầu cảng tổng hợp, hàng rời tổng chiều dài 300 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 5.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 1,25 triệu tấn.

. Bến cảng tổng hợp, container, rời khu vực cửa sông: từ 01 bến cảng đến 02 bến cảng gồm từ 01 cầu cảng đến 02 cầu cảng tổng hợp, rời, container với tổng chiều dài từ 250 m đến 500 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 50.000 tấn khi đủ điều kiện phù hợp với nhu cầu, tiến trình hình thành các khu công nghiệp, khu kinh tế Thái Bình, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,75 triệu tấn đến 1,85 triệu tấn.

- Khu bến Trà Lý

+ Về hàng hóa thông qua: 1,5 triệu tấn;

+ Quy mô các bến cảng: 01 bến cảng hàng lỏng/khí ngoài khơi cửa Trà Lý (vị trí, chiều dài bến, phương thức neo đậu được xác định cụ thể trong bước lập dự án phù hợp với công nghệ khai thác), tiếp nhận tàu trọng tải đến 150.000 tấn phục vụ Nhà máy nhiệt điện LNG Thái Bình phù hợp với Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 1,5 triệu tấn. Phát triển các bến cảng phục vụ trực tiếp các cơ sở công nghiệp, nhà máy liên kề theo nhu cầu.

- Khu bến Ba Lạt

+ Về hàng hóa thông qua: từ 0,45 triệu tấn đến 0,50 triệu tấn;

+ Quy mô các bến cảng: 01 bến cảng gồm 02 cầu cảng hàng lỏng với tổng chiều dài 400 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 3.000 tấn hoặc đến 5.000 tấn nếu đủ điều kiện, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,45 triệu tấn đến 0,50 triệu tấn phù hợp với quy hoạch phát triển tỉnh Thái Bình.

- Các bến phao, khu chuyển tải

+ Về hàng hóa thông qua: 2,0 triệu tấn;

+ Quy mô các bến phao, khu chuyển tải cụ thể như sau:

. Khu chuyển tải Hải Hà: 03 điểm neo chuyển tải hàng lỏng (xăng dầu, LPG, hoá chất), hàng, rời tiếp nhận tàu trọng tải đến 60.000 tấn.

. Khu chuyển tải khu vực cửa sông Diêm Hộ: 02 điểm neo chuyển tải hàng lỏng tiếp nhận tàu trọng tải đến 60.000 tấn.

- Các khu neo chờ, tránh, trú bão:

+ Các khu neo chờ, tránh, trú bão: tại khu vực Diêm Điền tiếp nhận tàu trọng tải từ 2.000 tấn đến 5.000 tấn và khu vực khác có đủ điều kiện.

+ Các khu neo chờ, tránh trú bão: tại khu vực cửa sông Diêm Hộ, Trà Lý, Ba Lạt tiếp nhận tàu trọng tải đến 60.000 tấn.

(2) Tầm nhìn đến năm 2050

Tiếp tục phát triển các bến cảng mới đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với

tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 5,0%/năm đến 5,3%/năm.

c) Quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng hàng hải

Cải tạo, nâng cấp tuyến luồng hàng hải Diêm Điền cho tàu trọng tải 3.000 tấn đến 5.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, đầu tư xây dựng công trình chỉnh trị ổn định luồng, phù hợp với tiến trình phát triển các bến cảng khu vực cửa sông. Tuyến luồng hàng hải chuyên dùng Ba Lạt cho tàu trọng tải đến 3.000 tấn hành hải. Trường hợp huy động nguồn xã hội hóa, cho phép đầu tư luồng hàng hải với quy mô lớn hơn phù hợp với quy hoạch bến cảng. Quy hoạch kết cấu hạ tầng phục vụ công tác bảo đảm an toàn hàng hải và quản lý nhà nước chuyên ngành hàng hải tại khu vực cảng biển (hệ thống giám sát và điều phối giao thông hàng hải; bến công vụ, khu neo chờ, tránh trú bão).

d) Định hướng hạ tầng giao thông kết nối

Triển khai kết nối đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa và ven biển theo quy hoạch được duyệt.

đ) Các bến cảng khác

Bến cảng khác gồm: bến cảng phục vụ trực tiếp cho các cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu (bến cảng nhà máy đóng tàu Đại Dương gồm 06 cầu cảng với tổng chiều dài 250 m tiếp nhận tàu trọng tải đến 20.000 tấn không tải hoặc lớn hơn nếu đủ điều kiện) và bến du thuyền phục vụ du lịch; bến cảng phục vụ các cơ quan quản lý nhà nước, nghiên cứu, huấn luyện, đào tạo, cung cấp dịch vụ hàng hải; các bến cảng, cầu cảng gắn liền với các khu bến chính đảm nhận vai trò hỗ trợ thu gom và giải tỏa hàng hóa bằng đường thủy.

e) Định hướng quy hoạch các khu chức năng khác

- Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành hàng hải: theo lộ trình đầu tư phù hợp với kế hoạch đầu tư công trung hạn các giai đoạn.

- Vùng đón trả hoa tiêu, kiểm dịch: tại khu vực Diêm Điền, Trà Lý và Ba Lạt.

- Các khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét: theo quy hoạch tỉnh Thái Bình, các quy hoạch có liên quan và các khu vực, địa điểm được Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình chấp thuận, công bố.

*(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo Quyết định này).*

## **II. NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT VÀ MẶT NƯỚC**

- Tổng nhu cầu sử dụng đất theo quy hoạch đến năm 2030 khoảng 75,2 ha (chưa bao gồm các khu vực phát triển các khu công nghiệp, logistics... gắn liền với cảng).

- Tổng nhu cầu sử dụng mặt nước theo quy hoạch đến năm 2030 khoảng 24.231,5 ha (đã bao gồm diện tích vùng nước khác trong phạm vi quản lý không bố trí công trình hàng hải).

## **III. NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ**

Nhu cầu vốn đầu tư giai đoạn đến 2030 khoảng 11.240 tỷ đồng gồm nhu cầu vốn

đầu tư cho hạ tầng hàng hải công cộng khoảng 7.890 tỷ đồng và nhu cầu vốn đầu tư cho bến cảng khoảng 3.350 tỷ đồng (chỉ bao gồm các bến cảng kinh doanh dịch vụ xếp dỡ hàng hóa).

#### **IV. CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ**

##### **1. Kết cấu hạ tầng hàng hải công cộng**

Cải tạo, nâng cấp luồng hàng hải Diêm Điền cho tàu từ 3.000 tấn đến 5.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, đầu tư xây dựng công trình chỉnh trị ổn định luồng Diêm Điền phù hợp với tiến trình phát triển các bến cảng tại khu vực cửa sông. Đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ công tác bảo đảm an toàn hàng hải như: khu neo chờ, tránh, trú bão, hệ thống giám sát và điều phối giao thông hàng hải (VTS); bến công vụ, cơ sở vật chất phục vụ nhiệm vụ quản lý nhà nước chuyên ngành.

##### **2. Bến cảng biển**

Triển khai đầu tư bến cảng hàng lỏng/khí phục vụ nhà máy điện khí LNG Thái Bình tại khu bến Trà Lý phù hợp với quy hoạch phát triển điện lực quốc gia; nghiên cứu đầu tư bến cảng tại khu bến Diêm Điền khu vực cửa sông phục vụ khu kinh tế Thái Bình khi đủ điều kiện.

#### **V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH**

Thực hiện các giải pháp quy hoạch theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2021 và số 140/QĐ-TTg ngày 16 tháng 01 năm 2025 trong đó tập trung thực hiện các giải pháp sau :

##### **1. Giải pháp về cơ chế, chính sách**

- Khuyến khích đầu tư đồng thời khu công nghiệp, cụm công nghiệp với hạ tầng cảng biển (bến cảng, luồng tàu, đê, kè chắn sóng...) để nâng cao hiệu quả đầu tư khai thác.

- Tạo điều kiện bố trí cơ sở làm việc của các cơ quan quản lý nhà nước, nghiên cứu, huấn luyện, đào tạo, cung cấp dịch vụ hàng hải tại các bến cảng mới; tăng cường công tác quản lý Nhà nước trong quá trình thực hiện quy hoạch, đảm bảo sự phối hợp, gắn kết đồng bộ với quy hoạch phát triển mạng lưới giao thông khu vực, quy hoạch xây dựng và quy hoạch chung phát triển kinh tế - xã hội của địa phương có cảng biển.

- Tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện các chính sách về giá, phí tại cảng biển để nâng cao hiệu quả đầu tư cảng biển, tăng tính hấp dẫn đối với các hãng tàu.

##### **2. Giải pháp về huy động vốn đầu tư**

- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế và các điều kiện để huy động đa dạng các nguồn lực trong và ngoài nước tham gia đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng cảng biển theo quy hoạch, thể chế hóa các giải pháp về phân cấp, phân quyền huy động nguồn lực; khai thác nguồn lực từ quỹ đất, mặt nước, nguồn thu từ cho thuê khai thác kết cấu hạ tầng bến cảng đầu tư từ nguồn ngân sách.

- Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển, khai thác cảng biển; tiếp tục đẩy

mạnh xã hội hóa đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng cảng biển. Tăng cường vai trò của doanh nghiệp trong việc chia sẻ trách nhiệm đầu tư, bảo trì kết cấu hạ tầng công cộng tại cảng biển như một phần trong dự án đầu tư khai thác cảng biển của doanh nghiệp.

### 3. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ

- Khuyến khích Nhà đầu tư khai thác cảng ứng dụng khoa học công nghệ, kỹ thuật hiện đại, công nghệ số và chuyển đổi số trong xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống cảng biển; đẩy mạnh chuyển đổi phương tiện, trang thiết bị sử dụng điện, năng lượng xanh hoặc có các biện pháp tương đương tại các cảng đầu tư mới, đầu tư bổ sung và cảng hiện hữu đáp ứng các tiêu chí cảng xanh, cảng biển thông minh.

- Xây dựng các cơ chế ưu đãi đầu tư đối với các doanh nghiệp cảng xanh, cảng biển thông minh, đồng thời đưa tiêu chí cảng xanh là một trong các tiêu chí để cấp có thẩm quyền xem xét lựa chọn nhà đầu tư.

- Ưu tiên đầu tư, phát triển, sử dụng hiệu quả hệ thống công nghệ thông tin cơ chế một cửa quốc gia.

### 4. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

Đào tạo, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt trong công tác quản lý, khai thác hạ tầng cảng biển; nghiên cứu thực hiện cơ chế đặt hàng đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực ở các lĩnh vực liên quan đến quản lý và khai thác cảng.

### 5. Giải pháp về hợp tác quốc tế

- Tăng cường xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước thông qua các chính sách ưu đãi, tạo thuận lợi cho hoạt động đầu tư, kinh doanh.

- Thực hiện các điều ước, thỏa thuận khu vực và quốc tế về biển mà Việt Nam là thành viên; nghiên cứu tham gia các điều ước quốc tế liên quan.

- Tăng cường hợp tác, tranh thủ sự hỗ trợ của các đối tác, các tổ chức quốc tế nhằm phát triển nguồn nhân lực, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

### 6. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

- Tăng cường công tác phối hợp, kiểm tra, giám sát tổ chức thực hiện quy hoạch bảo đảm các cảng biển được đầu tư, khai thác theo đúng công năng, quy mô, lộ trình quy hoạch được duyệt; bảo đảm đồng bộ giữa cảng biển và các hạ tầng liên quan. Định kỳ tổ chức hội nghị cảng biển để giải quyết các vấn đề liên quan.

- Các bến cảng hiện hữu được phép cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới phù hợp với quy mô, công năng, cỡ tàu đã được quy định trong Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Cỡ tàu theo quy hoạch (tấn trọng tải) để làm cơ sở đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cảng biển, không là cơ sở để không cho phép tàu có trọng tải lớn hơn hành hải trên luồng và ra, vào cảng. Các tàu có trọng tải lớn hơn nhưng có thông số kỹ thuật

khác phù hợp với khả năng tiếp nhận của cầu cảng, phù hợp chuẩn tắc kỹ thuật của luồng tàu (bề rộng, chiều sâu, tĩnh không...), đảm bảo điều kiện an toàn có thể được xem xét cho phép vào cảng theo quy định của pháp luật.

- Tăng cường kết nối hệ thống cảng cạn, trung tâm phân phối hàng hóa, dịch vụ hậu cần sau cảng và dịch vụ logistics để hỗ trợ cho hoạt động cảng biển. Liên kết giữa các doanh nghiệp cảng biển, hãng tàu và công ty logistics trên địa bàn với các nhà khai thác cảng cạn, kho bãi, nhà cung cấp dịch vụ vận tải tạo thành chuỗi dịch vụ, hướng đến hình thành “hệ sinh thái logistics” hỗ trợ chủ hàng từ vận chuyển, lưu trữ đến phân phối sản phẩm.

- Xây dựng kho dữ liệu tập trung, xây dựng nền tảng công nghệ thông tin khai thác dữ liệu dùng chung phục vụ cho công tác quản lý nhà nước và khai thác cảng.

- Thiết lập bản đồ số hóa hệ thống cảng biển phục vụ công tác thống kê, tra cứu, quy hoạch và tối ưu hóa tiến trình phát triển cảng biển Thái Bình.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

### **1. Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam**

- Chủ trì, phối hợp với Sở, ban, ngành của tỉnh Thái Bình: công bố, kiểm tra, giám sát quy hoạch và thực hiện chức năng quản lý chuyên ngành hàng hải tại cảng biển Thái Bình theo thẩm quyền; tham mưu cho Bộ Xây dựng hoặc xử lý theo thẩm quyền nội dung có liên quan về dự án xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cầu cảng, bến cảng, giao thông kết nối.

- Nghiên cứu, đề xuất Bộ Xây dựng xem xét, quyết định việc cập nhật, bổ sung, điều chỉnh quy mô, chức năng, tiến độ thực hiện các cầu, bến cảng.

- Nghiên cứu, đề xuất sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật quy định về quản lý, khai thác và các giải pháp quản lý, khai thác các bến cảng thuộc cảng biển Thái Bình.

- Thường xuyên phối hợp với chính quyền địa phương và các cơ quan liên quan, tổ chức kiểm tra tình hình thực hiện quy hoạch phát triển cảng biển, đề xuất xử lý các dự án không tuân thủ quy hoạch.

- Hướng dẫn, giám sát các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực cảng biển thực hiện kế hoạch phát triển phù hợp với quy hoạch được duyệt; đáp ứng yêu cầu về phát triển bền vững, bảo vệ môi trường, sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

### **2. Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình**

- Chỉ đạo việc cập nhật các quy hoạch của địa phương phù hợp quy hoạch chi tiết cảng biển được duyệt; quản lý, bố trí quỹ đất theo quy định của pháp luật về đất đai đảm bảo phát triển đồng bộ cảng và hạ tầng kết nối với cảng, khu dịch vụ hậu cảng, dịch vụ hàng hải đảm bảo điều kiện hoạt động thuận lợi cho các cầu, bến cảng.

- Chỉ đạo cơ quan chức năng của địa phương phối hợp chặt chẽ với Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam trong quá trình xây dựng, điều chỉnh các quy hoạch, kế

hoạch, các dự án trên địa bàn địa phương bảo đảm thống nhất, đồng bộ với quy hoạch cảng biển và các định hướng phát triển giao thông kết nối cảng biển trong quy hoạch.

- Chỉ đạo các cơ quan chức năng phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, đơn vị xây dựng, môi trường, quốc phòng, an ninh để giải quyết các vấn đề có liên quan theo quy định trong quá trình chấp thuận, cấp phép đầu tư bên cảng, cầu cảng.

- Chủ trì quy định, công bố danh mục khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét, nhận chìm chất nạo vét từ hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển Thái Bình theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Bộ; các Vụ trưởng; Cục trưởng Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà (để b/c);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Công an, Quốc phòng, Tài chính, Công Thương, Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND tỉnh Thái Bình;
- Các Cục, Vụ thuộc Bộ Xây dựng;
- Công TTĐT Bộ Xây dựng;
- Lưu VT, KHTC (Thành).

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Nguyễn Xuân Sang**



**PHỤ LỤC 01: DỰ BÁO HÀNG HÓA THÔNG QUA CẢNG BIỂN THÁI BÌNH ĐẾN NĂM 2030**

*(Phụ lục kèm theo Quyết định số /QĐ-BXD ngày / /2025 của Bộ Xây dựng)*

*Đơn vị: Triệu tấn*

| TT                  | Tên cảng, bến cảng                                  | Kịch bản thấp |                |                    |               | Kịch bản cao |                |                    |               |
|---------------------|-----------------------------------------------------|---------------|----------------|--------------------|---------------|--------------|----------------|--------------------|---------------|
|                     |                                                     | Tổng cộng     | Hàng container | Hàng tổng hợp, rời | Hàng lỏng/khí | Tổng cộng    | Hàng container | Hàng tổng hợp, rời | Hàng lỏng/khí |
| CẢNG BIỂN THÁI BÌNH |                                                     | 6,8           | 0,25           | 2,0                | 4,55          | 7,85         | 0,25           | 3,0                | 4,6           |
| I                   | Khu bến Diêm Điền                                   | 2,85          | 0,25           | 2,0                | 0,60          | 3,85         | 0,25           | 3,0                | 0,60          |
| -                   | Bến cảng Diêm Điền                                  | 0,25          | -              | 0,25               | ÷             | 0,15         | -              | 0,15               | -             |
| -                   | Bến cảng xăng dầu Hải Hà                            | 0,25          | -              | -                  | 0,25          | 0,25         | -              | -                  | 0,25          |
| -                   | Bến cảng hàng lỏng/khí Diêm Điền                    | 0,35          | -              | -                  | 0,35          | 0,35         | -              | -                  | 0,35          |
| -                   | Bến cảng tổng hợp, rời trong sông                   | 1,25          | -              | 1,25               | -             | 1,25         | -              | 1,25               | -             |
| -                   | Bến cảng tổng hợp, container, rời khu vực cửa sông  | 0,75          | 0,25           | 0,5                | -             | 1,85         | 0,25           | 1,6                | -             |
| II                  | Khu bến Trà Lý                                      | 1,5           | -              | -                  | 1,5           | 1,5          | -              | -                  | 1,5           |
| -                   | Bến cảng LNG phục vụ nhà máy điện khí LNG Thái Bình | 1,5           | -              | -                  | 1,5           | 1,5          | -              | -                  | 1,5           |
| -                   | Bến cảng tổng hợp, container, rời (tiềm năng)       | -             | -              | -                  | -             | -            | -              | -                  | -             |
| III                 | Khu bến Ba Lạt                                      | 0,45          | -              | -                  | 0,45          | 0,5          | -              | -                  | 0,5           |
| -                   | Bến cảng hàng lỏng Ba Lạt                           | 0,45          | -              | -                  | 0,45          | 0,5          | -              | -                  | 0,5           |
| -                   | Bến cảng tổng hợp, rời, container (tiềm năng)       | -             | -              | -                  | -             | -            | -              | -                  | -             |
| IV                  | Bến phao, khu chuyển tải                            | 2,0           | -              | -                  | 2,0           | 2,0          | -              | -                  | 2,0           |
| -                   | Khu chuyển tải xăng dầu Hải Hà                      | 1,75          | -              | -                  | 1,75          | 1,75         | -              | -                  | 1,75          |
| -                   | Khu chuyển tải khu vực cửa sông Diêm Hộ             | 0,25          | -              | -                  | 0,25          | 0,25         | -              | -                  | 0,25          |

**PHỤ LỤC 02: DANH MỤC QUY HOẠCH CHI TIẾT CẢNG BIỂN THÁI BÌNH ĐẾN NĂM 2030**

*(Phụ lục kèm theo Quyết định số /QĐ-BXD ngày / /2025 của Bộ Xây dựng)*

| TT                  | Tên cảng, bến cảng, cầu cảng      | Hiện trạng                      |                  | Công năng, phân loại | Quy hoạch đến năm 2030 (đã bao gồm các bến cảng hiện trạng) |                                                                                  |                    |                         |                          | Ghi chú |
|---------------------|-----------------------------------|---------------------------------|------------------|----------------------|-------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------------|--------------------------|---------|
|                     |                                   | Số lượng cầu cảng/chiều dài (m) | Cỡ tàu (tấn)     |                      | Số lượng cầu cảng/chiều dài                                 | Cỡ tàu (tấn)                                                                     | Công suất (Tr.Tấn) | Diện tích vùng đất (ha) | Diện tích vùng nước (ha) |         |
|                     |                                   |                                 |                  |                      | KB thấp÷KB cao                                              |                                                                                  |                    |                         |                          |         |
| CẢNG BIỂN THÁI BÌNH |                                   |                                 |                  |                      |                                                             |                                                                                  |                    |                         |                          |         |
| -                   | Bến cảng, cầu cảng chính          | 4/259                           |                  |                      | 12/1.909 ÷ 13/2.459                                         |                                                                                  | 8,4 ÷ 11,2         | 73,62                   | 686,9                    |         |
| -                   | Bến cảng, cầu cảng khác           | 6/250                           |                  |                      | 6/250 ÷ 6/250                                               |                                                                                  |                    | 1,5                     | 1,2                      |         |
| I                   | KHU BẾN DIÊM ĐIỀN                 |                                 |                  |                      |                                                             |                                                                                  |                    |                         |                          |         |
| -                   | Bến cảng, cầu cảng chính          | 4/259                           | 3.000            |                      | 9/1.109 ÷ 10/1.359                                          |                                                                                  | 4,15 ÷ 6,95        | 60,6                    | 14,2                     |         |
| +                   | Bến cảng tổng hợp, container, rời | 3/149                           | 3.000            | TH, Cont             | 6/699 ÷ 7/949                                               | 5.000 tấn trong sông, 50.000 tấn khu vực cửa sông và phù hợp với điều kiện luồng | 3,05 ÷ 5,85        | 42,8                    | 11,2                     |         |
| +                   | Bến cảng lỏng/khí                 | 1/110                           | 3.000            | LK                   | 3/410 ÷ 3/410                                               | 5.000 trong sông và phù hợp với điều kiện luồng                                  | 1,1 ÷ 1,1          | 17,8                    | 3,0                      |         |
| -                   | Bến cảng, cầu cảng khác           | 6/250                           | 15.000 không tải | CK                   | 6/250 ÷ 6/250                                               | 20.000 không tải hoặc lớn hơn nếu đủ điều kiện                                   |                    | 1,5                     | 1,2                      |         |
| 1                   | Bến cảng Diêm Điền                | 3/149                           | 3.000            | TH                   | 3/149 ÷ 3/149                                               | 3.000                                                                            | 0,35 ÷ 0,35        | 2,7                     | 1,1                      |         |

| TT | Tên cảng, bến cảng, cầu cảng                        | Hiện trạng                               |                  | Công<br>năng,<br>phân<br>loại | Quy hoạch đến năm 2030 (đã bao gồm các bến cảng hiện trạng)                                                                            |                                                        |                       |                                     |                                      | Ghi<br>chú            |
|----|-----------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------|-------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|
|    |                                                     | Số lượng<br>cầu<br>cảng/chiều<br>dài (m) | Cỡ tàu<br>(tấn)  |                               | Số lượng cầu<br>cảng/chiều dài                                                                                                         | Cỡ tàu<br>(tấn)                                        | Công suất<br>(Tr.Tấn) | Diện<br>tích<br>vùng<br>đất<br>(ha) | Diện<br>tích<br>vùng<br>nước<br>(ha) |                       |
|    |                                                     |                                          |                  |                               | KB thấp÷KB cao                                                                                                                         |                                                        |                       |                                     |                                      |                       |
| 2  | Bến cảng xăng dầu Hải Hà                            | 1/110                                    | 3.000            | LK                            | 1/110 ÷ 1/110                                                                                                                          | 3.000                                                  | 0,6 ÷ 0,6             | 7,4                                 | 0,9                                  |                       |
| 3  | Bến cảng hàng lỏng/khí Diêm Điền                    |                                          |                  | LK                            | 2/300 ÷ 2/300                                                                                                                          | 5.000 trong sông và phù hợp với điều kiện luồng        | 0,5 ÷ 0,5             | 10,4                                | 2,1                                  |                       |
| 4  | Bến cảng tổng hợp, rời trong sông                   |                                          |                  | TH                            | 2/300 ÷ 2/300                                                                                                                          | 5.000                                                  | 1,2 ÷ 1,5             | 10,1                                | 2,1                                  |                       |
| 5  | Bến cảng tổng hợp, container, rời khu vực cửa sông  |                                          |                  | TH,<br>Cont                   | 1/250 ÷ 2/500                                                                                                                          | 50.000 khu vực cửa sông và phù hợp với điều kiện luồng | 1,5 ÷ 4,0             | 30,0                                | 8,0                                  |                       |
| 6  | Bến cảng khác                                       |                                          |                  |                               |                                                                                                                                        |                                                        |                       |                                     |                                      |                       |
| -  | Nhà máy đóng tàu Đại Dương                          | 6/250                                    | 15.000 không tải | CK                            | 6/250 ÷ 6/250                                                                                                                          | 20.000 không tải hoặc lớn hơn nếu đủ điều kiện         |                       | 1,5                                 | 1,2                                  | Đóng mới,sửa chữa tàu |
| II | KHU BẾN TRÀ LÝ                                      |                                          |                  |                               | 1/400 ÷ 1/700                                                                                                                          | 150.000                                                | 1,5 ÷ 1,5             | -                                   | 324,3                                |                       |
| 1  | Bến cảng tổng hợp, container, rời (tiềm năng)       |                                          |                  | TH,<br>Cont                   | Xây dựng các bến cảng phục vụ trực tiếp các cơ sở công nghiệp, đóng sửa tàu biển và dịch vụ trong Khu kinh tế Thái Bình khi có yêu cầu |                                                        |                       |                                     |                                      |                       |
| 2  | Bến cảng LNG phục vụ nhà máy điện khí LNG Thái Bình |                                          |                  | LK (*)                        | 1/400 ÷ 1/700 (Bán kính neo đậu)                                                                                                       |                                                        | 1,5 ÷ 1,5             | -                                   | 324,3                                |                       |
|    |                                                     |                                          |                  |                               | Vị trí, chiều dài bến, phương thức neo đậu được xác định cụ thể trong bước lập dự án phù hợp với công nghệ khai thác                   |                                                        |                       |                                     |                                      |                       |

| TT  | Tên cảng, bến cảng, cầu cảng                  | Hiện trạng                               |                 | Công<br>năng,<br>phân<br>loại | Quy hoạch đến năm 2030 (đã bao gồm các bến cảng hiện trạng) |                 |                       |                                     |                                      | Ghi<br>chú |
|-----|-----------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------|-------------------------------|-------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|------------|
|     |                                               | Số lượng<br>cầu<br>cảng/chiều<br>dài (m) | Cỡ tàu<br>(tấn) |                               | Số lượng cầu<br>cảng/chiều dài                              | Cỡ tàu<br>(tấn) | Công suất<br>(Tr.Tấn) | Diện<br>tích<br>vùng<br>đất<br>(ha) | Diện<br>tích<br>vùng<br>nước<br>(ha) |            |
|     |                                               |                                          |                 |                               | KB thấp÷KB cao                                              |                 |                       |                                     |                                      |            |
| III | KHU BẾN BA LẠT                                |                                          |                 |                               | 2/400 ÷ 2/400                                               | 5.000           | 0,5 ÷ 0,5             | 13,0                                | 2,0                                  |            |
| 1   | Bến cảng tổng hợp, rời, container (tiềm năng) |                                          |                 | TH,<br>Cont                   | Phục vụ các Khu công nghiệp liền kề                         |                 |                       |                                     |                                      |            |
| 2   | Bến cảng lỏng/khí                             |                                          |                 | LK                            | 2/400 ÷ 2/400                                               | 5.000           | 0,5 ÷ 0,5             | 13,0                                | 2,0                                  |            |
| IV  | BẾN PHAO, KHU CHUYỂN TẢI                      | 3/-                                      | 60.000          |                               | 5/- ÷ 5/-                                                   | 60.000          | 2,25 ÷ 2,25           | -                                   | 346,4                                |            |
| 1   | Khu chuyển tải xăng dầu Hải Hà                | 3/-                                      | 60.000          | KCT                           | 3/- ÷ 3/-                                                   | 60.000          | 2,0 ÷ 2,0             | -                                   | 218,4                                |            |
| 2   | Khu chuyển tải khu vực cửa sông Diêm Hộ       |                                          |                 | KCT                           | 2/- ÷ 2/-                                                   | 60.000          | 0,25 ÷ 0,25           | -                                   | 128,0                                |            |

Ghi chú:

- Phạm vi vùng đất, vùng nước được xác định theo quy hoạch tỉnh Thái Bình, chi tiết vị trí, tọa độ diện tích của từng cầu cảng, bến cảng sẽ xác định cụ thể trong bước nghiên cứu dự án.

- Ký hiệu:

+ TH: tổng hợp, rời;

+ Cont.: container;

+ LK: lỏng/khí;

+ CK: cảng khác;

+ KCT: khu chuyển tải;

+ (\*): không kinh doanh xếp dỡ.

**PHỤ LỤC 03: THÔNG SỐ QUY HOẠCH LUỒNG TÀU CẢNG BIỂN THÁI BÌNH ĐẾN NĂM 2030**

*(Phụ lục kèm theo Quyết định số /QĐ-BXD ngày / /2025 của Bộ Xây dựng)*

| TT        | Công trình                               | Hiện trạng     |             |                  | Thông số quy hoạch 2030                                     |             |                                                |                                                          |
|-----------|------------------------------------------|----------------|-------------|------------------|-------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
|           |                                          | Chiều dài (km) | Bề rộng (m) | Cao độ đáy (mHĐ) | Chiều dài (km)                                              | Bề rộng (m) | Cao độ đáy (mHĐ)                               | Cỡ tàu (tấn)                                             |
| <b>I</b>  | <b>Khu bến Diêm Điền</b>                 |                |             |                  |                                                             |             |                                                |                                                          |
| 1         | Tuyến luồng hàng hải công cộng Diêm Điền | 10,3           | 45          | -1,5             | 15,0                                                        | 50 ÷ 80     | -3,5 ÷ -7,2<br>(hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện) | 3.000 tấn đến 5.000 tấn<br>hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện |
| <b>II</b> | <b>Khu bến Ba Lạt</b>                    |                |             |                  |                                                             |             |                                                |                                                          |
| 1         | Tuyến luồng hàng hải chuyên dùng Ba Lạt  |                |             |                  | 10,0                                                        | 50          | -4,7                                           | 3.000 tấn                                                |
|           |                                          |                |             |                  | Tuyến luồng chuyên dùng từ phao “0” đến khu bến cảng Ba Lạt |             |                                                |                                                          |

Ghi chú:

- Thông số cụ thể của các tuyến luồng sẽ được xác định trong bước nghiên cứu dự án.
- Trường hợp huy động nguồn xã hội hóa, cho phép đầu tư luồng hàng hải với quy mô lớn hơn phù hợp với quy hoạch bến cảng.